

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 132/2026/KDTM-PT
Ngày: 30/3/2026
V/v Tranh chấp hợp đồng thi
công xây dựng.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Phúc Hảo

Các Thẩm phán: Bà Mai Thị Thanh Tú
Bà Lê Thị Quỳnh Anh

- Thư ký phiên tòa: Ông Chu Minh Sang
Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Văn Lâm – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 17 và 30 tháng 3 năm 2026, tại Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 60/2026/TLPT-KDTM ngày 02 tháng 02 năm 2026 về việc “Tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 963/2025/KDTM-ST ngày 23 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực K1, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 844/2026/QĐ-PT ngày 09 tháng 02 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 2761/2026/QĐ-PT ngày 04 tháng 3 năm 2026 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty N1.

Trụ sở chính: Khu Công nghiệp X1, phường P1, Thành phố Hồ Chí Minh (phường P1, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cũ).

Người đại diện theo pháp luật: Ông S1 – Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà N2, sinh năm 1989 (có mặt).

Địa chỉ: Tầng 7, 60A Đường Đ1, phường P2, Thành phố Hồ Chí Minh.

(theo Giấy ủy quyền số 2502-N1/GUQ ngày 25/02/2026).

2. Bị đơn: Công ty A1.

Địa chỉ: Tầng 2, Tòa nhà C1, Đường Đ2, phường P3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông H1 – Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà D1 (có mặt).

(theo Giấy ủy quyền số 006/2026/GUQ-A1)

3. Người kháng cáo: Công ty A1 – Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Phần nội dung của bản án sơ thẩm đã ghi:

Nguyên đơn trình bày: Ngày 08/10/2020, Công ty N1 (là nhà thầu phụ) và Công ty A1 (là nhà thầu chính) thỏa thuận ký kết Hợp đồng thiết kế, sản xuất, lắp dựng hoàn thiện phần cầu trúc nhà xưởng số VH01/HDTP/A1-N1/0001 cùng các Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 18/10/2020, Phụ lục số 02 ngày 06/02/2021, Phụ lục số 03 ngày 25/3/2021 và Phụ lục số 04 ngày 25/5/2021 tại địa chỉ lô 21, Đường Đ3, KCN C2, thôn T1, xã X1, huyện H2, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu nay là xã X1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty N1 đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ như đã thỏa thuận tại hợp đồng và đã bàn giao cho Công ty A1. Công ty N1 và Công ty A1 đã ký Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình đưa vào sử dụng ngày 30/9/2021. Tổng giá trị của hợp đồng là 30.078.447.133 đồng, Công ty A1 đã thanh toán tổng số tiền 24.703.760.000 đồng, đợt thanh toán cuối cùng vào ngày 18/8/2022, thanh toán bằng hình thức chuyển khoản.

Ngày 18/10/2021, Công ty N1 và Công ty A1 đã tiến hành lập biên bản quyết toán và thanh lý hợp đồng, theo đó bị đơn Công ty A1 có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn Công ty N1 số tiền tổng cộng là 9.874.687.133 đồng.

Sau khi ký Biên bản quyết toán và thanh lý hợp đồng ngày 18/10/2021, Công ty N1 nhiều lần gửi văn bản yêu cầu Công ty A1 thanh toán thông qua điện thoại và gửi qua email nhưng Công ty A1 không thanh toán đầy đủ. Tính từ ngày 18/10/2021 đến 18/8/2022, Công ty A1 đã thanh toán cho Công ty N1 tổng số tiền 4.500.000.000 đồng.

Theo Biên bản quyết toán, thanh lý hợp đồng ngày 18/10/2021 được lập thành được lập thành nhiều bản nên có bản chưa ghi ngày tháng. Biên bản thanh lý không thể hiện thời hạn thanh toán đối với số tiền 9.874.687.133 đồng. Tuy nhiên, sau khi ký biên bản Công ty N1 cũng đã nhiều lần điện thoại, gửi thư điện tử để yêu

cầu Công ty A1 thanh toán và Công ty A1 đã thực hiện thanh toán theo các ủy nhiệm chi.

Quá trình Công ty A1 thanh toán và phương thức tính lãi, với mức lãi suất áp dụng là 10%/năm, cụ thể:

Hóa đơn ngày 30/11/2020, Công ty A1 thanh toán số tiền 5.947.750.000 đồng. Bị đơn phải thanh toán vào ngày 21/12/2020 nhưng đến ngày 5/01/2021 bị đơn mới thanh toán, nên tiền lãi là 29.331.370 đồng mức lãi suất 10%/năm thời gian vi phạm nghĩa vụ là 15 ngày.

Hóa đơn ngày 07/12/2020, số tiền 2.379.100.000 đồng (vi phạm nghĩa vụ 8 ngày nên tiền lãi là 5.214.466 đồng, mức lãi suất 10%/năm.

Hóa đơn ngày 22/12/2020, số tiền 3.568.650.000 đồng (vi phạm 13 ngày) nên tiền lãi 12.710.260 đồng, mức lãi suất 10%/năm.

Hóa đơn ngày 23/4/2021, số tiền 1.570.960.000 đồng (chia làm nhiều lần thanh toán). Ngày 03/5/2021 thanh toán số tiền 490.925.000 đồng; ngày 28/5/2021, thanh toán số tiền 380.035.000 đồng (quá hạn từ ngày 14/5/2021 đến ngày 28/5/2021) tiền lãi là 4.142.600 đồng; ngày 01/7/2021 thanh toán số tiền 300.000.000 đồng (quá hạn từ ngày 28/5/2021 đến 01/7/2021) tiền lãi là 6.520.548 đồng; ngày 28/1/2022, thanh toán 400.000.000 đồng (quá hạn từ 01/7/2021 đến ngày 28/01/2022) tiền lãi là 23.123.288 đồng.

Hóa đơn ngày 15/10/2021, số tiền 4.000.000.000 đồng; ngày 28/01/2022, thanh toán 600.000.000 đồng (quá hạn từ ngày 05/11/2021 đến 28/01/2022), tiền lãi là 6.767.123 đồng; ngày 18/8/2022, thanh toán 900.000.000 đồng (quá hạn từ ngày 01/4/2022 đến 18/8/2022) tiền lãi là 34.273.973 đồng.

Hóa đơn ngày 18/10/2021, số tiền 5.374.687.123 đồng; ngày 18/8/2022, thanh toán 100.000.000 đồng (quá hạn từ 08/11/2021 đến 18/8/2022) tiền lãi là 424.475.742 đồng. Tổng số tiền bị đơn còn nợ số tiền gốc là 5.374.687.133 đồng, lãi là 1.211.881.510 đồng (tính từ ngày 18/8/2022 đến 18/11/2024).

Do Công ty A1 không thanh toán nên tính đến thời điểm hiện nay Công ty A1 còn nợ Công ty N1 số tiền là 7.260.799.245 đồng (nợ gốc là 5.374.687.133 đồng và nợ lãi 1.886.112.112 đồng). Công ty N1 đã nhiều lần nhắc nhở, đôn đốc nhưng Công ty A1 vẫn không thiện chí thanh toán buộc Công ty N1 khởi kiện đến Tòa án để giải quyết theo quy định pháp luật buộc Công ty A1 phải có nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi cho Công ty N1 và yêu cầu tiếp tục tính lãi cho đến thời điểm xét xử do vi phạm nghĩa vụ thanh toán.

Đối với Biên bản quyết toán, thanh lý hợp đồng ngày 18/10/2021 do Công ty N1 cung cấp thể hiện số về giá trị thanh lý hợp đồng là rõ ràng, cụ thể: Số thứ tự mục 04, việc cộng vào trừ ra mục 05 và mục 06 là đúng thực tế vì số tiền mục 4 là số tiền mà Công ty A1 còn nợ Công ty N1 chưa thanh toán đối với các hóa đơn trước ngày, 18/10/2021, còn mục số 05 là đối với hóa đơn ngày 18/10/2021, với số tiền là 5.474.687.133 đồng.

Công ty N1 xác định việc ký kết hợp đồng giữa Công ty N1 và Công ty A1 là có thực, đúng quy định pháp luật, Công ty N1 đã thực hiện thi công công trình xây dựng tại địa chỉ lô 21, Đường Đ3, KCN C2, thôn T1, xã X1, huyện H2, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu nay là xã X1, Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 08/10/2020 đến ngày 30/9/2021 có nhà thầu chính là Công ty A1, nhà thầu phụ là Công ty N1.

Công ty N1 xác định yêu cầu lãi suất giai đoạn thi hành án do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo mức lãi suất được theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ Luật dân sự năm 2015.

Bị đơn Công ty A1 trình bày: Công ty N1 khởi kiện Công ty A1 đối với Hợp đồng thiết kế sản xuất, lắp dựng hoàn thiện phân cấu trúc nhà xưởng số VH01/HDTP/A1-N1/0001 ngày 08/10/2020 và các Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 18/10/2020, Phụ lục số 02 ngày 06/02/2021, Phụ lục số 03 ngày 25/3/2021 và Phụ lục số 04 ngày 25/5/2021 tại địa chỉ lô 21, Đường Đ3, KCN C2, thôn T1, xã X1, huyện H2, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu yêu cầu thanh toán số tiền nợ gốc là 5.374.687.133 đồng và nợ lãi chậm trả đến tháng 6/2023 là 6.040.264.827 đồng, Công ty A1 không đồng ý vì:

Công ty N1 chưa cung cấp đầy đủ tài liệu yêu cầu thanh toán, tài liệu nghiệm thu để chứng minh nguồn gốc hình thành khoản nợ, do đó chưa chứng minh được Công ty N1 đã hoàn thành đầy đủ nghĩa vụ của mình tại Điều 4 của Hợp đồng đã ký.

Đối với Biên bản quyết toán, thanh lý hợp đồng không thể hiện ngày tháng chỉ thể hiện năm 2021. Số liệu công nợ do Công ty N1 cung cấp thể hiện về giá trị thanh lý hợp đồng không rõ ràng, hợp lý cụ thể tại Điều 2, số thứ tự mục 5 thì khoản tiền 4.400.000.000 đồng vẫn được tính là một khoản nợ của Công ty A1. Do đó, khoản tiền C được trừ và cộng vào công nợ không hợp lý, có thể khẳng định giá trị thanh lý hợp đồng tại biên bản quyết toán, thanh lý hợp đồng còn mù mờ không rõ ràng nên không được coi là căn cứ để xác định công nợ đối với Công ty A1. Do đó, yêu cầu Công ty N1 phải cung cấp toàn bộ hồ sơ yêu

cầu thanh toán, hồ sơ chất lượng, hồ sơ nghiệm thu của bị đơn là hợp lý và cần thiết chứng minh yêu cầu khởi kiện của Công ty N1 là có cơ sở và hợp pháp.

Hợp đồng số VH01/HDTP/A1-N1/0001 ngày 18/10/2020 do Ông T2 ký. Tuy nhiên, người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông H1 - Chủ tịch Hội đồng quản trị. Theo Hợp đồng thì Ông T2 được ủy quyền theo Quyết định ủy quyền số 18/2019/QĐ/HĐQT - A1 ngày 12/7/2019 nhưng Công ty N1 không cung cấp được tài liệu này. Cho nên cần xem xét thẩm quyền ký kết của người ký hợp đồng kinh tế nêu trên đối với ủy quyền này.

Như vậy cho thấy các tài liệu, chứng cứ mà Công ty N1 nộp đến tòa chưa đủ căn cứ để chứng minh được nghĩa vụ thanh toán của Công ty A1 đối với Công ty N1 đã đến hạn nên đồng nghĩa với việc không có căn cứ yêu cầu tính lãi chậm trả.

Phần quyết định của Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 963/2025/KDTM-ST ngày 25 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực K1, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty N1.

Buộc Công ty A1 có trách nhiệm thanh toán cho Công ty N1 tổng cộng là 7.484.251.831 đồng (trong đó nợ gốc là 5.374.687.133 đồng và lãi là 2.109.564.698 đồng).

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi đối với số tiền chậm thi hành tương ứng với thời gian chưa thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền và nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 03/10/2025, bị đơn Công ty A1 nộp Đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Bà N2 – Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Nguyên đơn không đồng ý và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bà D1 – Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, người ký kết Hợp đồng số VH01/HDTP/A1-N1/0001 ngày 08/10/2020 và các Phụ lục hợp đồng với nguyên đơn là Ông T2 – Tổng Giám đốc Công ty A1, không phải là người đại diện theo pháp luật của Công ty, cũng không được ủy quyền ký kết hợp đồng nên bị đơn không có nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng này; Biên bản quyết toán, thanh lý hợp đồng do nguyên đơn cung cấp không thể hiện ngày tháng cụ thể, số liệu công nợ không rõ ràng; Thời gian chính xác lập Biên bản quyết toán, thanh lý hợp đồng là ngày 05/11/2021 chứ không phải là ngày 18/10/2021. Nguyên đơn chưa cung cấp được hồ sơ yêu cầu thanh toán, hồ sơ chất lượng, hồ sơ nghiệm thu. Nay bị đơn kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn chỉ có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn số tiền 1.374.687.133 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm:

Về tố tụng: Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý vụ án đúng thẩm quyền. Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án: Có thông báo bằng văn bản cho các đương sự và Viện kiểm sát cùng cấp về việc thụ lý vụ án, quyết định xét xử cùng hồ sơ vụ án chuyển Viện kiểm sát nghiên cứu đúng thời hạn quy định tại Điều 292 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án, người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 963/2025/KDTM-ST ngày 23 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực K1, Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức và thời hạn kháng cáo: Ngày 25/9/2025, Tòa án nhân dân khu vực K1, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử và ban hành Bản án sơ thẩm số

963/2025/KDTM-ST ngày 23/9/2025, những người đại diện theo ủy quyền của bị đơn có mặt tại phiên tòa. Ngày 03/10/2025, bị đơn nộp Đơn kháng cáo và nộp tạm ứng án phí phúc thẩm vào ngày 21/10/2025. Căn cứ khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì kháng cáo của bị đơn là còn trong hạn luật định nên chấp nhận.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn:

[2.1] Về số tiền nợ gốc:

[2.1.1] Công ty N1 và Công ty A1 đã giao kết Hợp đồng số VH01/HDTP/A1-N1/001 ngày 08/10/2020 và các Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 18/10/2020, Phụ lục số 02 ngày 06/02/2021, Phụ lục số 03 ngày 25/3/2021, Phụ lục số 04 ngày 25/5/2021 về việc thiết kế, sản xuất, lắp dựng hoàn thiện phần kết cấu thép Nhà xưởng Home tại địa chỉ số 21, KCN C2, thôn T1, xã X1, huyện H2, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cũ (nay là xã X1, Thành phố Hồ Chí Minh).

Hai bên đương sự giao kết hợp đồng thi công xây dựng nêu trên có nội dung, hình thức phù hợp các Điều 116, 117, 119 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 138, 140, 141 Luật Xây dựng năm 2014 nên phát sinh hiệu lực kể từ thời điểm giao kết.

Quá trình thực hiện hợp đồng, hai bên đã ký xác nhận:

- Các Biên bản xác nhận hoàn thành công việc ngày 25/11/2020, 31/3/2021; Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình đưa vào sử dụng ngày 30/9/2021; các Biên bản xác nhận hoàn thành hồ sơ nghiệm thu chất lượng ngày 01/9/2021, 30/9/2021;

- Bản xác nhận khối lượng quyết toán từ ngày 08/10/2020 đến ngày 30/9/2021; Bảng đề nghị quyết toán nhà thầu phụ ngày 05/10/2021 đối với sản lượng từ ngày 08/10/2020 đến ngày 30/9/2021; Bảng đề nghị quyết toán nhà thầu phụ ngày 05/10/2021 đối với sản lượng từ ngày 10/4/2021 đến ngày 01/9/2021; Biên bản quyết toán, thanh lý hợp đồng ngày 18/10/2021.

Công ty N1 – Nhà thầu phụ đã xuất các Hóa đơn giá trị gia tăng, giao hồ sơ đề nghị thanh toán và chứng từ quyết toán của Hợp đồng nêu trên cho Công ty A1 – Nhà thầu chính. Công ty A1 đã thanh toán cho Công ty N1 bằng hình thức chuyển khoản ngân hàng vào các ngày 21/10/2020, 05/01/2021, 25/01/2021, 05/3/2021, 28/5/2021, 01/7/2021. Hai bên tiếp tục trao đổi qua thư điện tử và Công ty A1 có Công văn số 1703/CVTT-A1 ngày 17/3/2023 về việc sẽ tiếp tục thanh toán và đề xuất kế hoạch thanh toán công nợ cho Công ty N1 từ tháng 3/2023. Tổng giá trị thanh lý hợp đồng của Hợp đồng và các Phụ lục nêu

trên là 30.078.447.133 đồng, nguyên đơn thừa nhận bị đơn đã thanh toán số tiền 20.203.760.000 đồng, còn lại nợ gốc chưa thanh toán là 9.874.687.133 đồng (giá trị đã xác nhận chưa thanh toán là 4.400.000.000 đồng, giá trị đề nghị cho đợt quyết toán là 5.574.687.133 đồng).

Sau ngày 18/10/2021, Công ty A1 tiếp tục thanh toán cho Công ty N1 bằng hình thức chuyển khoản ngân hàng vào các ngày 28/01/2022, 19/3/2022, 01/4/2022, 18/8/2022 tổng cộng là: 4.500.000.000 đồng, nợ gốc còn lại theo Biên bản quyết toán, thanh lý hợp đồng là: 5.374.687.133 đồng.

Căn cứ Điều 297 Luật Thương mại năm 2005; các Điều 138, 139, 144, khoản 1 và khoản 2 Điều 147 Luật Xây dựng năm 2014; điểm c khoản 2 Điều 1, Điều 19 và 20 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng; Điều 4, 5 và 8 Hợp đồng số VH01/HDTP/A1-N1/001 ngày 08/10/2020, có đủ cơ sở xác định bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán tại Hợp đồng thi công đã giao kết, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải thanh toán số tiền nợ gốc 5.374.687.133 đồng là phù hợp nên Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên.

Bị đơn trình bày nguyên đơn chưa cung cấp hồ sơ thanh toán, giá trị quyết toán hợp đồng chưa rõ ràng nhưng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho phần trình bày của mình là có căn cứ và hợp pháp, không phù hợp với toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, không phù hợp với quá trình mà bị đơn đã thanh toán công nợ cho nguyên đơn từ ngày 21/10/2020 đến ngày 18/8/2022 nên Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận.

Bị đơn cho rằng bị đơn chỉ còn nợ nguyên đơn số tiền 1.374.687.133 đồng nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào thể hiện cho phần trình bày này là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn cho rằng Biên bản quyết toán thanh lý hợp đồng không phải là ngày 18/10/2021 mà là ngày 05/11/2021. Tuy nhiên, bị đơn chỉ cung cấp được bản phô-tô, không có bản chính hoặc bản sao hợp lệ trong khi tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp (bản chính) thể hiện là ngày 18/10/2021. Do vậy, Hội đồng xét xử xét các phần trình bày này của bị đơn là không có cơ sở.

[2.1.2] Đối với ý kiến của bị đơn cho rằng người giao kết hợp đồng với nguyên đơn là Ông T2 – Tổng Giám đốc không phải là người đại diện theo pháp luật của bị đơn, không được ủy quyền ký kết hợp đồng nên không phát sinh nghĩa vụ thanh toán của bị đơn:

- Điều 26 Điều lệ Công ty A1 sửa đổi, bổ sung lần thứ 22, ngày 22/4/2020 về cơ cấu tổ chức quản lý công ty cổ phần ghi nhận Tổng Giám đốc là Ông T2 phù hợp phần trình bày của nguyên đơn và bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án. Xét, tình tiết Ông T2 là Tổng Giám đốc Công ty A1 tại thời điểm ký kết Hợp đồng ngày 08/10/2020, các Phụ lục hợp đồng và Biên bản quyết toán, thanh lý hợp đồng ngày 18/10/2021 với Công ty N1 là tình tiết, chứng cứ không phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Điểm a khoản 3 Điều 30 Điều lệ Công ty A1 sửa đổi, bổ sung lần thứ 22, ngày 22/4/2020 ghi: “3. Giám đốc (hoặc Tổng giám đốc) có các quyền và nhiệm vụ sau đây: a) Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hàng ngày của công ty mà không cần phải có quyết định của Hội đồng quản trị”.

Căn cứ Điều 24, khoản 3 Điều 43, khoản 3 Điều 162 Luật Doanh nghiệp năm 2020 (sửa đổi, bổ sung năm 2022, 2025); Điều 77, 87, 117, 118, 119 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 138 và 139 Luật Xây dựng năm 2014, có đủ cơ sở xác định Ông T2 có thẩm quyền và đầy đủ năng lực hành vi dân sự xác lập giao dịch dân sự, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của bị đơn với nguyên đơn theo Hợp đồng số VHGO1/HDTP/A1-N1/001 ngày 08/10/2020, các Phụ lục hợp đồng và Biên bản quyết toán, thanh lý hợp đồng ngày 18/10/2021, là đúng quy định của pháp luật.

Từ ngày 21/10/2020 đến ngày 18/8/2022, bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn làm nhiều đợt với nội dung chuyển khoản ngân hàng là thanh toán nhà thầu phụ Công ty N1 về thiết kế, sản xuất, lắp dựng hoàn thiện phần kết cấu thép, tổng số tiền đã thanh toán là 24.703.760.000 đồng (bao gồm 10 lần chuyển khoản tiếp tục thanh toán sau khi ký xác nhận Biên bản quyết toán, thanh lý hợp đồng ngày 18/10/2021, tổng số tiền 4.500.000.000 đồng); đồng thời trao đổi và ban hành Công văn số 1703/CVTT-A1 ngày 17/3/2023 về việc xác nhận và tiếp tục thanh toán công nợ cho nguyên đơn. Xét, tổng số tiền bị đơn đã chuyển khoản thanh toán 24.703.760.000 đồng và được nguyên đơn thừa nhận phát sinh từ Hợp đồng số VHGO1/HDTP/A1-N1/001 ngày 08/10/2020, các Phụ lục hợp đồng, Biên bản quyết toán, thanh lý hợp đồng ngày 18/10/2021 và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khách quan đã được Hội đồng xét xử nhận định tại mục [2.1.1].

Sau khi nguyên đơn khởi kiện, bị đơn đưa ra lý do Ông T2 không có thẩm quyền đại diện bị đơn ký kết Hợp đồng ngày 08/10/2020 với nguyên đơn nên không thừa nhận giá trị pháp lý của toàn bộ quá trình giao kết hợp đồng và các phụ lục hợp đồng, thi công xây dựng, thanh toán giá trị hợp đồng, nghiệm thu

công trình đưa vào sử dụng, xác nhận hoàn thành công việc, khối lượng quyết toán, giá trị quyết toán, thanh toán giá trị quyết toán, xác nhận và đề xuất kế hoạch thanh toán công nợ,...kéo dài từ ngày 08/10/2020 đến ngày 17/3/2023 do chính bị đơn ký kết và xác lập là không có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Về tiền lãi chậm thanh toán nợ gốc:

Nguyên đơn yêu cầu áp dụng mức lãi suất do chậm thanh toán là 10%/năm, thời gian bắt đầu tính lãi là ngày 18/10/2021 cho đến thời điểm xét xử sơ thẩm.

- Hợp đồng VH01/HDTP/A1 – N1/0001 và các Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 18/10/2020, Phụ lục số 02 ngày 06/02/2021, Phụ lục số 03 ngày 25/3/2021 và Phụ lục số 04 ngày 25/5/2021 giữa hai bên thỏa thuận không rõ ràng về thời điểm tính lãi suất chậm thanh toán.

- Mục b Điều 3 của Biên bản quyết toán, thanh lý hợp đồng ngày 18/10/2021 giữa hai bên có nội dung nghĩa vụ của nhà thầu chính là phải thanh toán số tiền còn lại theo Điều 2 cho nhà thầu phụ.

- Nguyên đơn yêu cầu áp dụng mức lãi suất chậm thanh toán nợ gốc là 10%/năm là thấp hơn mức lãi suất nợ quá hạn trung bình của 03 ngân hàng tại thời điểm xét xử và có lợi cho bị đơn nên ghi nhận.

- Bị đơn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đúng thời hạn theo hợp đồng nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu thanh toán tiền lãi đối với số tiền chậm thanh toán là có cơ sở chấp nhận.

Căn cứ Điều 306 Luật Thương mại năm 2005; các Điều 357 và 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán: $5.374.687.133 \text{ đồng} \times 47 \text{ tháng} \times 10\%/\text{năm} = 2.109.564.698 \text{ đồng}$ là có căn cứ.

[3] Từ những phân tích nêu trên, xét Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đúng quy định của pháp luật để xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do không được chấp nhận kháng cáo nên bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm là 2.000.000 đồng theo quy định tại Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 308 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Luật Thi hành án dân sự,

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Công ty A1. Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 963/2025/KDTM-ST ngày 23 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực K1, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty A1 phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm là 2.000.000 đồng (hai triệu đồng), cần trừ vào số tiền 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) tạm ứng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0029040 ngày 21/10/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và điều 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Tòa án nhân dân khu vực K1;
- Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh;
- Phòng Thi hành án dân sự khu vực K1;
- Đương sự;
- Lưu (T18).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Thị Phúc Hảo